



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA - Ý**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0236.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 685 người. Trong đó cán bộ quản lý là 36 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Phan Xuân Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hữu Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2018 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
Miễn nhiệm ngày 29/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Duy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Bà Phạm Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|---------------------|--|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
Miễn nhiệm ngày 02/01/2019 |
| • Bà Trần Mai Thị Bé Liệu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/01/2019 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
DANA - Ý**

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 565/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2019 của Công ty Cổ phần Thép Dana Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 "Các sự kiện quan trọng đã phát sinh trong năm" và Thuyết minh số 38 "Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán", Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã buộc Công ty tạm dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trực tiếp (luyện, nấu) gây ô nhiễm môi trường kể từ ngày 02/03/2018 đến ngày 26/3/2018 (Bảng Công văn số 1446/UBND-QLĐT ngày 02/3/2018); ban hành Quyết định số 5585/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2018 về việc xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền

400 triệu đồng và đình chỉ hoạt động sản xuất của Công ty trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được Quyết định.

Ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành và đền bù thiệt hại phát sinh do việc ban hành các văn bản này cho doanh nghiệp. Hiện nay, Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã chuyển đơn khởi kiện của Công ty đến Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng để hòa giải, đối thoại theo quy trình tố tụng.

Báo cáo tài chính đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có liên quan đến kết quả của việc khởi kiện này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654.888.353.147	1.233.091.651.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	530.680.843	81.846.349.284
1. Tiền	111		530.680.843	5.956.349.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	75.890.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.727.222.222	25.383.845.694
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	29.727.222.222	25.383.845.694
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.521.919.512	99.749.534.404
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	293.443.722	71.229.011.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.064.154.166	24.457.611.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.164.321.624	4.062.911.432
IV. Hàng tồn kho	140	10	602.904.766.420	1.013.428.585.041
1. Hàng tồn kho	141		602.904.766.420	1.013.428.585.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.203.764.150	12.683.336.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.901.868.358	4.016.514.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		895.480.086	6.125.635.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	406.415.706	2.541.186.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		897.677.351.550	972.407.592.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		596.164.495.810	741.099.861.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	528.173.253.396	673.097.116.870
- Nguyên giá	222		1.456.485.785.594	1.458.081.536.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(928.312.532.198)	(784.984.419.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	67.991.242.414	68.002.744.414
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.094.439.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.196.645)	(91.694.645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		297.075.737.852	221.720.851.917
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	297.075.737.852	221.720.851.917
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.316.956.840	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.600.000.000	1.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(283.043.160)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.120.161.048	7.986.879.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	3.120.161.048	7.986.879.252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.552.565.704.697	2.205.499.243.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.277.040.167.112	1.816.044.644.610
I. Nợ ngắn hạn	310		730.945.670.392	1.194.389.119.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	218.371.989.463	643.378.838.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	105.638.388.491	20.158.057.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	-	17.654.414.573
4. Phải trả người lao động	314		5.910.977.499	13.792.200.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.991.202.142	505.537.108
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	22.206.025.435	6.655.255.914
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	376.232.879.330	491.614.291.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.208.032	630.523.859
II. Nợ dài hạn	330		546.094.496.720	621.655.525.567
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	30.000.000.000	70.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	516.094.496.720	551.655.525.567
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.525.537.585	389.454.599.187
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	275.525.537.585	389.454.599.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	21.219.777.824	21.219.777.824
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	512.773.974	512.773.974
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(16.202.204.813)	97.726.856.789
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.318.794.352	27.323.734.934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(112.520.999.165)	70.403.121.855
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.552.565.704.697	2.205.499.243.797



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.577.145.722.645	2.366.162.387.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.166.246.140	175.851.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.548.979.476.505	2.365.986.536.062
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.567.736.370.545	2.179.211.207.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(18.756.894.040)	186.775.328.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.474.555.139	6.789.549.257
7. Chi phí tài chính	22	27	61.425.041.768	54.052.452.459
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	47.041.276.754	45.731.047.846
8. Chi phí bán hàng	25	28	18.873.208.403	30.788.381.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.326.763.863	21.028.290.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(111.907.352.935)	87.695.752.742
11. Thu nhập khác	31	29	250.955.563	1.156.176.798
12. Chi phí khác	32	30	844.601.793	702.461.934
13. Lợi nhuận khác	40		(593.646.230)	453.714.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(112.500.999.165)	88.149.467.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	20.000.000	17.746.345.751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(112.520.999.165)	70.403.121.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(4.168)	2.555
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(4.168)	2.555



Chủ tịch HĐQT

Huyện Vân Tân

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(112.500.999.165)	88.149.467.606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	144.298.526.486	157.025.698.540
- Các khoản dự phòng	03		283.043.160	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27	(701.896.330)	(245.086.204)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26;30	(3.158.223.721)	(2.094.653.964)
- Chi phí lãi vay	06	27; 20a	47.041.276.754	45.731.047.846
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		75.261.727.184	288.566.473.824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.924.406.036	68.793.325.275
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		410.523.818.621	26.089.930.439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(393.881.718.000)	24.658.353.741
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.981.364.318	(828.379.145)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(30.169.890.435)	(45.947.231.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.674.414.573)	(4.698.838.637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.444.378.264)	(414.662.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.520.914.887	356.218.971.879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(62.817.244.291)	(88.906.686.051)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		365.338.635	863.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.343.376.528)	(25.383.845.694)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	15.563.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26; 9	2.521.066.259	2.397.539.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.274.215.925)	(95.466.355.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.600.887.815.804	2.033.999.411.502
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.751.450.141.541)	(2.234.782.896.804)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.999.517.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150.562.325.737)	(227.783.002.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	(81.315.626.775)	32.969.613.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.846.349.284	48.876.625.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.666)	110.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	530.680.843	81.846.349.284



Huỳnh Văn Tân
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm phôi, thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	115.617.176	108.673.075
Tiền gửi ngân hàng	415.063.667	5.847.676.209
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	-	75.890.000.000
Cộng	530.680.843	81.846.349.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng và không quá 12 tháng	29.727.222.222	25.383.845.694
Cộng	29.727.222.222	25.383.845.694

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	37.020.120.884
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	-	12.016.117.465
Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng	78.471.910	-
Cty CP Thép và Thiết bị Xây Dựng SEMEC	193.430.930	193.430.930
Cty TNHH TM & DV Xuân Tiến	-	14.774.567.336
Các đối tượng khác	21.540.882	7.224.775.151
Cộng	293.443.722	71.229.011.766

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	-	37.020.120.884
Cộng		-	37.020.120.884

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ban giải tòa đền bù các dự án ĐTXD số 1 Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	-	4.277.648.745
Các đối tượng khác	2.284.288.596	7.400.096.891
Cộng	15.064.154.166	24.457.611.206

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	-	4.277.648.745
Cộng		-	4.277.648.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Kết cấu thép BMF		-		-
CN CTY TNHH Yang Ming tại TPĐN	22.000	-	195.000.000	-
Tạm ứng	65.509.914	-	220.677.914	-
Ký quỹ ngắn hạn	106.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	1.930.018.166	-	981.790.351	-
Công ty TNHH Hoàng Phương	305.246.544	-	958.062.271	-
Jaguar Steet & Coal Pte; TD	737.525.000	-	1.078.250.000	-
Công ty CP Đầu tư XD & TM Sự	20.000.000	-	350.000.000	-
Bình Phương				
Phải thu khác		-	279.130.896	-
Cộng	3.164.321.624	-	4.062.911.432	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	13.543.233.361	-
Nguyên liệu, vật liệu	574.719.579.368	-	670.737.490.577	-
Công cụ, dụng cụ	20.547.063.203	-	26.197.064.982	-
Thành phẩm	7.638.123.849	-	302.950.796.121	-
Cộng	602.904.766.420	-	1.013.428.585.041	-

Toàn bộ hàng tồn kho là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 31/12/2018 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Pano quảng cáo	18.380.653	95.066.666
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	162.245.127	155.649.487
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.721.242.578	3.765.798.319
Cộng	1.901.868.358	4.016.514.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Trục cán phi các loại	606.894.424	-
Vành cán bằng sắt các loại	-	144.432.344
Vòng đồng cảm ứng lò 30T thay thế cho lò luyện phôi 2	-	94.621.262
Chi phí sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.513.266.624	7.747.825.646
Cộng	3.120.161.048	7.986.879.252

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	266.513.463.135	1.092.306.536.648	93.326.170.555	5.935.365.802	1.458.081.536.140
Mua sắm trong kỳ	-	-	39.570.000	-	39.570.000
T/lý, nhượng bán	-	-	1.635.320.546	-	1.635.320.546
Số cuối kỳ	266.513.463.135	1.092.306.536.648	91.730.420.009	5.935.365.802	1.456.485.785.594
Khấu hao					
Số đầu kỳ	74.853.915.717	633.989.757.484	71.948.764.077	4.191.981.992	784.984.419.270
Khấu hao trong kỳ	13.657.447.259	119.732.558.422	10.395.092.623	501.926.182	144.287.024.486
T/lý, nhượng bán	-	-	958.911.558	-	958.911.558
Số cuối kỳ	88.511.362.976	753.722.315.906	81.384.945.142	4.693.908.174	928.312.532.198
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	191.659.547.418	458.316.779.164	21.377.406.478	1.743.383.810	673.097.116.870
Số cuối kỳ	178.002.100.159	338.584.220.742	10.345.474.867	1.241.457.628	528.173.253.396

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng là: 508.880.660.078 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 192.454.850.666 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	91.694.645	91.694.645
Khấu hao trong kỳ	-	11.502.000	11.502.000
Giảm khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	103.196.645	103.196.645
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	36.670.355	68.002.744.414
Số cuối kỳ	67.966.074.059	25.168.355	67.991.242.414

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 70.855.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	229.285.569.110	215.124.055.446
Đầu tư lò luyện trung tần 12 Tấn	46.027.691.865	4.383.266.850
Đầu tư lò luyện trung tần 30 Tấn	20.792.005.388	1.735.919.403
Cải tạo dây chuyền cán 1	915.057.853	422.196.582
Xây dựng cơ bản khác	55.413.636	55.413.636
Cộng	297.075.737.852	221.720.851.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động				31/12/2018			01/01/2018		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Cty liên kết										
- Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	160.000	20%	20%	1.600.000.000	(283.043.160)	1.883.043.160	1.600.000.000	-	
Cộng					1.600.000.000	(283.043.160)		1.600.000.000	-	

- Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính của Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng. Theo đó Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng lỗ lũy kế là 1.415.215.799 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.
- Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	175.428.201.378	103.629.580.201
Nippon Steel & Sumikin Bussan Corporation	-	62.530.770.359
Jfe Shoji Trade Corporation	-	84.332.936.180
Koden International Pte. LTD	-	35.937.886.680
Vitel Solutions Pte. LTD	-	40.841.949.600
Toyota Tsusho Corporation	-	108.231.189.180
Các đối tượng khác	42.943.788.085	207.874.526.398
Cộng	<u>218.371.989.463</u>	<u>643.378.838.598</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	175.428.201.378	103.629.580.201
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	251.554.600	1.624.797.094
Cộng		<u>175.679.755.978</u>	<u>105.254.377.295</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cty TNHH TM & DV Xuân Tiến	18.492.238.293	-
Công ty TNHH TM và DV Vận Tải Việt Hải	2.778.075	2.778.075
Công ty TNHH TM và DV Tứ Hưng	-	2.692.791.462
DN tư nhân Mỹ Chi	-	5.299.002.683
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	-	742.013.613
Công ty CP Solds Ánh Minh	-	8.416.415.337
Công Ty CP Đầu Tư Thành Lợi	81.142.940.777	-
Các đối tượng khác	6.000.431.346	3.005.056.575
Cộng	<u>105.638.388.491</u>	<u>20.158.057.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế TNCN		26.896.623	98.430.072	76.225.047		4.691.598
Thuế GTGT phải nộp		-	12.764.860.348	12.764.860.348		-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.514.289.886	30.173.546.748	28.060.980.970	-	401.724.108
Thuế TNDN	17.654.414.573	-	20.000.000	17.674.414.573	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	701.232.084	701.232.084	-	-
Thuế nhà đất	-	-	38.575.369	38.575.369	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	17.654.414.573	2.541.186.509	43.799.644.621	59.319.288.391	-	406.415.706

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	1.991.202.142	505.537.108
Cộng	1.991.202.142	505.537.108

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	172.490.565	231.100.209
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.753.434.317	759.030.948
Các khoản phải trả khác	19.280.100.553	5.665.124.757
- Lãi vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2.301.919.902	2.609.967.362
- Lãi vay phải trả ông Huỳnh Văn Tân	7.383.102.748	-
- Phải trả cổ tức	235.475	235.475
- Lãi vay phải trả bà Phan Thị Thảo Thương	8.310.665.997	-
- Công đoàn Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	270.000.000	1.061.556.477
- Phải trả khác	1.014.176.431	1.993.365.443
Cộng	22.206.025.435	6.655.255.914

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng:		
- Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến (hợp đồng đại lý)	-	40.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	70.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	2.301.919.902	2.609.967.362
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	7.383.102.748	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	8.310.665.997	-
Phải trả dài hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng		47.995.688.647	32.609.967.362

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	464.294.291.254	1.471.371.815.804	1.559.433.227.728	376.232.879.330
Vay ngắn hạn bằng USD				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	94.907.254.680	140.724.664.000	174.468.546.145	61.163.372.535
Ngân hàng Công thương VN- CN Liên Chiểu	36.885.237.809	-	36.885.237.809	-
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	-	58.251.824.306	58.251.824.306	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	74.579.549.135	-	74.579.549.135	-
Vay ngắn hạn bằng VND				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	12.981.812.763	251.643.385.126	148.026.272.889	116.598.925.000
Ngân hàng Công thương VN- CN Liên Chiểu	12.980.782.608	126.567.925.597	132.990.678.968	6.558.029.237
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	177.303.044.279	732.923.938.064	739.855.261.922	170.371.720.421
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN ĐN	53.850.384.827	104.576.226.781	136.885.779.471	21.540.832.137
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	806.225.153	56.683.851.930	57.490.077.083	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.319.999.982	20.509.028.847	47.829.028.829	-
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	27.319.999.982	20.509.028.847	47.829.028.829	-
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	-	-	-	-
Cộng	491.614.291.236	1.491.880.844.651	1.607.262.256.557	376.232.879.330

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	578.975.525.549	129.516.000.000	192.397.028.829	516.094.496.720
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	85.825.149.414	-	-	85.825.149.414
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	47.829.028.829	-	47.829.028.829	-
+ Ông Huỳnh Văn Tân	191.580.326.400	59.450.000.000	35.742.500.000	215.287.826.400
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	253.741.020.906	70.066.000.000	108.825.500.000	214.981.520.906
Cộng	578.975.525.549	129.516.000.000	192.397.028.829	516.094.496.720
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	27.319.999.982			-
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	27.319.999.982			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	551.655.525.567			516.094.496.720

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi (cổ đông sáng lập của Công ty) trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04/04/2011. Ngày 30/06/2018, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 100411-4/PLHĐTD gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 01/2021. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương (Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty), nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm.

Tuy nhiên, đứng trước tình hình Công ty khó khăn như hiện nay (người dân khiếu nại về môi trường, Thành phố Đà Nẵng đưa ra các quyết định gây tranh cãi), ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đã thống nhất không tính lãi vay kể từ ngày 01/07/2018 (theo phụ lục số 010718 - 2/PLHĐTD ngày 30/06/2018 và phụ lục số 010718 - 1/PLHĐTD ngày 30/06/2018) và gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc đến hết tháng 1/2021 (theo phụ lục số 010119-1/PLHĐTD ngày 02/01/2019 và phụ lục số 010119/2/PLHĐTD ngày 02/01/2019). Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

		31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	85.825.149.414	85.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT Kiêm TGĐ	215.287.826.400	191.580.326.400
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	214.981.520.906	253.741.020.906

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	269.995.170.000	20.600	20.303.349.080	3.512.773.974	54.156.109.422
Tăng trong kỳ	-	-	916.428.744	-	72.403.121.855
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.000.000.000	28.832.374.488
Số dư tại 31/12/2017	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	97.726.856.789
Số dư tại 01/01/2018	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	97.726.856.789
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(112.520.999.165)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.408.062.437
Số dư tại 31/12/2018	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	(16.202.204.813)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	97.726.856.789	54.156.109.422
Tăng từ Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	-	2.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(112.520.999.165)	70.403.121.855
Phân phối lợi nhuận	1.408.062.437	28.832.374.488
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.408.062.437	28.832.374.488
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	1.408.062.437	916.428.744
- Trả cổ tức bằng tiền	-	26.999.517.000
- Quỹ đầu tư phát triển	-	916.428.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(16.202.204.813)	97.726.856.789

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 89/2018/NQ-HDQT ngày 29/04/2018.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2017
- USD	569,11	855,17
- EUR	50,00	50,00

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	1.550.217.264.585	2.280.066.807.136
Doanh thu bán hàng hóa	26.674.764.145	86.092.170.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	253.693.915	3.410.206
Cộng	1.577.145.722.645	2.366.162.387.971

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.472.923.935.429	2.098.178.759.498
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.740.257.656	81.032.448.421
Giá vốn hàng tồn kho giảm kê thiếu	44.075.042.841	-
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất (*)	45.997.134.619	-
Cộng	1.567.736.370.545	2.179.211.207.919

(*) Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất là các chi phí cố định của Công ty vẫn phải phát sinh trong giai đoạn 3 tháng quý IV ngừng sản xuất. Các chi phí cấu thành bao gồm: Chi phí khấu hao tài sản cố định 34.340.057.741 đồng; Chi phí nhân viên (bao gồm lương và các khoản trích theo lương) 8.144.584.974 đồng; Chi phí phân bổ chi phí trả trước 3.324.463.016 đồng; Chi phí khác: 202.736.488 đồng.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.469.294.074	1.856.174.306
Chiết khấu thanh toán nhanh	37.868.631	43.347.658
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	427.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.597.920.559	1.642.729.098
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	701.896.330	245.086.204
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	1.667.575.545	2.575.011.991
Cộng	7.474.555.139	6.789.549.257

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	47.041.276.754	45.731.047.846
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	283.043.160	-
Lãi ứng trước tiền mua hàng	4.441.895.808	4.405.533.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.658.826.046	3.915.870.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-
Cộng	61.425.041.768	54.052.452.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2018	Năm 2017
Phí sử dụng thương hiệu	1.500.000.000	11.500.000.000
Chi phí vận chuyển đường biển	13.350.063.990	12.484.125.889
Chi phí nhân viên	2.257.873.989	3.434.132.091
Chi phí khác	1.765.270.424	3.370.123.548
Cộng	18.873.208.403	30.788.381.528

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	5.513.937.555	6.964.201.855
Chi phí nhân viên quản lý	7.140.545.768	7.487.492.644
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.087.257.437	2.043.699.907
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	-	-
Các khoản khác	5.585.023.103	4.532.896.265
Cộng	20.326.763.863	21.028.290.671

29. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	535.839.528
Thu khoản ký cược BHLĐ của nhân viên đã nghỉ việc	82.800.000	-
Các khoản khác	168.155.563	620.337.270
Cộng	250.955.563	1.156.176.798

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	311.070.353	188.720.342
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	532.649.494	273.355.247
Năng suất giải phóng tàu	-	240.179.047
Các khoản khác	881.946	207.298
Cộng	844.601.793	702.461.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(112.500.999.165)	88.149.467.606
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	585.029.437	122.605.247
Điều chỉnh tăng	585.029.437	549.805.247
- Thù lao HDQT, BKS	23.100.000	92.400.000
- Chi phí khác	561.929.437	457.405.247
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	-	427.200.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	427.200.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(111.915.969.728)	88.272.072.853
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.000.000	17.746.345.751
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	17.654.414.572
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	20.000.000	91.931.179

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(112.520.999.165)	70.403.121.855
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.408.062.437)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.408.062.437
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(112.520.999.165)	68.995.059.418
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(4.168)	2.555

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 thay đổi do trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2018.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	972.585.892.772	1.717.282.145.570
Chi phí nhân công	57.357.244.710	82.438.209.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.298.526.486	157.025.698.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.051.035.846	190.258.905.578
Chi phí khác bằng tiền	8.590.713.069	9.145.953.059
Cộng	1.306.883.412.883	2.156.150.911.768

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	569,11	855,17
	EUR	50,00	50,00
Nợ phải trả tài chính			
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	USD	2.632.381,00	9.073.846,06
+ Phải trả người bán	USD	757.034,45	20.718.239,84
	HKD	1.102.274,00	1.102.274,00
	EUR	353.348,65	327.403,2

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để kiểm soát được ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	218.371.989.463	-	218.371.989.463
Chi phí phải trả	1.991.202.142	-	1.991.202.142
Vay và nợ thuê tài chính	376.232.879.330	516.094.496.720	892.327.376.050
Phải trả khác	19.280.100.553	30.000.000.000	49.280.100.553
Cộng	615.876.171.488	546.094.496.720	1.161.970.668.208
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	643.378.838.598	-	643.378.838.598
Chi phí phải trả	505.537.108	-	505.537.108
Vay và nợ thuê tài chính	491.614.291.236	551.655.525.567	1.043.269.816.803
Phải trả khác	5.665.124.757	70.000.000.000	75.665.124.757
Cộng	1.141.163.791.699	621.655.525.567	1.762.819.317.266

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao. Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp xử lý đối với các khoản nợ phải trả như: chủ động làm việc với khách hàng, trả lại các vật tư hàng hoá chưa sử dụng để giảm trừ công nợ; số công nợ còn lại công ty xin gia hạn; Đối với các khoản nợ vay ngân hàng, công ty cũng chủ động xin gia hạn thời hạn trả nợ đến hết thời gian định chi hoạt động nêu tại QĐ 5585/QĐ-UBND để chờ hướng giải quyết tiếp theo của UBND.

Ngoài ra, với sự hỗ trợ của các cổ đông lớn như hiện nay, Công ty tin tưởng rằng có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	530.680.843	-	530.680.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.727.222.222	-	29.727.222.222
Phải thu khách hàng	293.443.722	-	293.443.722
Phải thu khác	3.098.811.710	-	3.098.811.710
Cộng	33.650.158.497	-	33.650.158.497

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.846.349.284	-	81.846.349.284
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.383.845.694	-	25.383.845.694
Phải thu khách hàng	71.229.011.766	-	71.229.011.766
Phải thu khác	3.842.233.518	-	3.842.233.518
Cộng	182.301.440.262	-	182.301.440.262

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	507.796.782.962	198.964.185.630
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	6.094.023.940	14.897.159.699
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	11.459.579.979	41.540.886.888
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	179.075.425.891	224.432.562.684
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	648.387.550	14.595.570
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	550.660.000	-
Vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	59.450.000.000	71.712.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	70.066.000.000	54.504.000.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	35.742.500.000	29.435.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	108.825.500.000	69.886.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	-	22.461.940.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	7.231.257.356	6.137.556.227
Ông Huỳnh Văn Tân	7.383.102.748	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	8.310.665.997	-
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	3.344.767.047	2.861.044.945
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	427.200.000
Mượn tiền		
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	1.253.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	7.240.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	-	74.515.000
Trả tiền		
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	8.052.556.689
Thu lãi do ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	1.667.575.545	2.575.011.991
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	-	-
Lương thưởng của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.015.900.000	1.160.280.000

37. Các sự kiện quan trọng đã phát sinh trong năm

Ngày 02/3/2018, Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Đà Nẵng có Công văn số 1446/UBND-QLĐT yêu cầu Công ty tạm dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trực tiếp (luyện, nấu) gây ô nhiễm môi trường. Riêng các hoạt động vận chuyển, bốc dỡ, xuất nhập hàng hóa và các hoạt động hành chính khác của Công ty vẫn cho phép hoạt động bình thường.

Ngày 23/03/2018 UBND Thành phố đã có Thông báo số 30/TB-UBND thống nhất cho Công ty hoạt động sản xuất thép trở lại kể từ ngày 26/03/2018 để xử lý những tồn tại và giảm thiểu các thiệt hại phát sinh khi ngừng hoạt động theo đúng quy định pháp luật. Trong thời gian này Công ty phải tuân thủ nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường; không được thực hiện mở rộng hoạt động sản xuất, không giao kết hợp đồng mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nguyên vật liệu là phế liệu để sản xuất thép. UBND Thành phố đồng thời giao cho các Sở ban ngành, trong thời gian không quá 06 tháng tham mưu Ủy ban phương án dừng hoạt động sản xuất thép của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy và trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

Ngày 27/6/2018, Công ty đã có công văn số 169/CV-DNY gửi UBND thành phố về việc tháo gỡ các vướng mắc của Thông báo số 30/TB-UBND. Trả lời kiến nghị này của Công ty, bằng công văn số 5402/UBND-STP ngày 13/7/2018, UBND thành phố khẳng định rằng nội dung nêu tại Thông báo số 30/TB-UBND chỉ có tính chất khuyến nghị đối với doanh nghiệp nhằm hạn chế các thiệt hại có thể phát sinh trong trường hợp sau khi hoạt động trở lại, Công ty tiếp tục gặp phải sự phản đối của người dân, dẫn đến mất an ninh trật tự tại địa phương. Công ty được chủ động các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị và đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật. Riêng việc đưa ra thời hạn 6 tháng đối với Sở Tư Pháp và các sở, ngành liên quan là thuộc phạm vi chỉ đạo hành chính, là để theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, đến ngày 26/9/2018 (kết thúc thời hạn 06 tháng theo Thông báo 30/TB-UBND), UBND thành phố không thực hiện hợp dân đề trả lời chính thức phương án xử lý di dời nhà máy hay di dời dân như chủ trương, kế hoạch trước đó. Dẫn đến, nhóm người dân bức xúc bao vây công ty, không cho nhà máy hoạt động, không cho xe ra vào xuất nhập hàng từ ngày 26/9/2018 đến nay, nhằm gây sức ép cho thành phố phải giải tỏa người dân.

Ngày 6/11/2018, tại phiên họp Hội đồng nhân dân Thành phố với cử tri Chủ tịch UBND thành phố đã thừa nhận 03 cái sai của thành phố trong vụ việc này là: i) Sai trong việc bố trí nhà máy sát khu dân cư, nếu như nhà máy được đặt trong khu vực quy hoạch đầy đủ, đúng chuẩn thì hoạt động nhà máy vẫn chấp nhận được; ii) Sai khi để người dân tiếp tục làm nhà càng ngày càng nhiều gần nhà máy (dù biết là vi phạm tiêu chuẩn cụm công nghiệp); iii) Sai trong việc không giải tỏa người dân như cam kết trước đây dẫn đến người dân bức xúc.

Ngày 22/11/2018, Phó Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 5585/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty. Theo đó, các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến Dự án “Đầu tư dây chuyền luyện thép 200.000 tấn/năm và dây chuyền cán thép 200.000 tấn/năm” bao gồm:

- (a) Thực hiện không đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
- (b) Không có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) của Dự án
- (c) Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng của Dự án

Tổng số tiền phạt vi phạm hành chính là 400 triệu đồng và hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động sản xuất của Công ty trong thời hạn 6 tháng để khắc phục vi phạm.

Đồng thời, chứng khoán của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HNX cũng bị đưa vào tình trạng cảnh báo.

Mặc dù trước đó, trong khoảng thời gian thực hiện Thông báo số 30/TB-UBND, vào tháng 7/2018, Thanh tra thành phố Đà Nẵng đã tiến hành thanh tra toàn diện công ty từ ngày thành lập đến nay (việc thanh tra này chưa từng có tiền lệ).

Ngày 05/10/2018, Chánh thanh tra thành phố ban hành Kết luận thanh tra số 785/KL-TTTP đối với Công ty. Kết luận thanh tra có nhiều nội dung không chính xác làm cho người dân và dư luận hiểu nhầm Công ty gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy, ngày 10/10/2018, Công ty gửi công văn đề nghị UBND thành phố, Thanh tra

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thành phố điều chỉnh Kết luận thanh tra số 785/KL-TTTP. Tuy nhiên, Thanh tra Thành phố vẫn không chấp nhận.

Ngày 29/10/2018, căn cứ kết luận số 785/KL-TTTP ngày 05/10/2018, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng tổ chức buổi làm việc với Công ty để lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực môi trường số 41/BB-VPHC. Nhận thấy một số hành vi vi phạm hành chính trong Biên bản vi phạm hành chính số 41 chưa phù hợp với thực tiễn, không phù hợp quy định pháp luật. Công ty gửi công văn giải trình đến Chủ tịch UBND thành phố.

Ngày 16/11/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng tổ chức buổi làm việc liên quan đến nội dung kiến nghị tại các văn bản giải trình và thời hạn khắc phục các tồn tại, vi phạm hành chính của Công ty. Nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã không đưa ra những tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính để đối đáp, giải thích lại các ý kiến giải trình của doanh nghiệp theo quy định Luật xử lý vi phạm hành chính, mà chỉ duy nhất kết luận là giải trình của doanh nghiệp không có cơ sở để xem xét.

Liên quan đến hành vi chưa được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án như trình bày tại mục (b), Công ty đã rất nhiều lần giải trình nguyên nhân bằng nhiều văn bản gửi đến Thành ủy, UBND và các cơ quan có thẩm quyền tại TP. Đà Nẵng (Công văn số 191/CV-DNY ngày 10/10/2018 về việc giải trình kết luận thanh tra; Biên bản làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng ngày 29/10/2018; Biên bản xử phạt vi phạm hành chính số 41/BB-VPHC của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng ngày 29/10/2018; Công văn số 207/CV-DNY ngày 01/11/2018 về việc giải trình biên bản xử phạt vi phạm hành chính số 41/BB-VPHC) nhưng vẫn không được giải quyết. Cụ thể là, từ năm 2011, Công ty đã thực hiện đầy đủ tất cả các điều kiện và thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật trình Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng (“Sở TNMT”) xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường nhưng đến nay Sở TNMT vẫn chưa xác nhận và cấp phép.

Thời điểm đó, Công ty đã được thành phố thẩm định, phê duyệt không chỉ một (01) mà đến bốn (04) Báo cáo đánh giá tác động môi trường (“ĐTM”) (Quyết định số 9078/QĐ-UBND ngày 3/11/2008, Quyết định số 7207/QĐ-UBND ngày 19/9/2009, Quyết định số 4005/QĐ-UBND ngày 24/5/2012, Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 23/01/2014). Tuy nhiên, đến khi Công ty nộp Hồ sơ xác nhận việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thì Sở TNMT vẫn không chấp nhận các ĐTM đó và yêu cầu Công ty phải lập ĐTM thứ lần 5. Dù vậy, Công ty vẫn phải chịu và tiến hành lập lại ĐTM lần thứ 5 và ngày 12/02/2015, Hội đồng thẩm định do Sở TNMT Thành phố chủ trì thông qua ĐTM với điều kiện bổ sung một số nội dung Hội đồng đã góp ý. Sau khi hiệu chỉnh nhiều lần, ĐTM được Sở TNMT thông qua và trình UBND thành phố vào tháng 7/2016. Đến lúc này, thành phố lại không phê duyệt được ĐTM lần 5 do lỗi sai quy hoạch của thành phố khi không đảm bảo khoảng cách ly an toàn tiêu chuẩn (500m) của cụm công nghiệp Thanh Vinh. Cùng với đó, Thành phố lại thay đổi chủ trương về quy hoạch khu dân cư. Chính vì vậy, đến nay, thành phố vẫn chưa phê duyệt ĐTM điều chỉnh và đương nhiên kéo theo việc chưa thông qua xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Hơn nữa, Thành phố cũng không có văn bản trả lời kết quả hồ sơ (Giấy biên nhận hồ sơ số 000122021600031 ngày 01/7/2016) cho doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Như vậy, trên thực tế, Công ty đã cố gắng bằng mọi cách, mất nhiều thời gian và công sức để đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật và yêu cầu cơ quan thẩm quyền nhằm được phê duyệt ĐTM và cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường là do vấn đề quy hoạch (thuộc chức năng của thành phố) và trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng.

Nay, thành phố lại quy lỗi chưa có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoàn toàn thuộc về Công ty và ra quyết định đình chỉ hoạt động của Nhà máy thép với thời hạn cao nhất của khung hình phạt là 06 tháng, là hoàn toàn không thỏa đáng, không hợp tình hợp lý, đồng thời làm trầm trọng thêm khó khăn của doanh nghiệp và người lao động phải gánh chịu do việc thành phố chậm giải quyết vấn đề quy hoạch khoảng cách ly khu dân cư quanh khu vực nhà máy trong nhiều năm qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Theo đó, Công ty đang bị dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trong quý IV năm 2018

Không đồng ý với Quyết định số 5585/QĐ-XPVHC ngày 22/11/2018 của Phó chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng, hiện nay Công ty đang nỗ lực thực hiện nhiều phương án khác nhau để khôi phục lại hoạt động doanh nghiệp, khắc phục chứng khoán cảnh báo gồm:

- Kiến nghị, đề nghị đối thoại và làm việc trực tiếp với lãnh đạo thành phố Đà Nẵng và các cơ quan có thẩm quyền để đề xuất phương án, đưa ra được những giải pháp, quyết định phù hợp liên quan đến hoạt động của nhà máy và vấn đề khoảng cách ly giữa nhà máy với khu dân cư nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người dân, người lao động, nhà đầu tư và doanh nghiệp.
- Củng cố hồ sơ và thực hiện thủ tục khiếu nại Quyết định số 5585/QĐ-XPVHC ngày 22/11/2018 của Phó chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng để khôi phục hoạt động nhà máy;
- Làm việc với các Hội, hiệp hội bảo vệ cộng đồng doanh nghiệp (Hội doanh nhân trẻ TP. Đà Nẵng, VCCI,...) có tiếng nói, kiến nghị đến lãnh đạo thành phố Đà Nẵng để đề nghị giải quyết kịp thời, khách quan, đúng pháp luật vấn đề của nhà máy thép Dana Ý trên nền tảng bảo vệ lợi ích doanh nghiệp và người dân



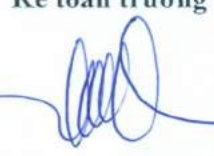

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Liên quan đến tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã được trình bày tại Thuyết minh số 37, đến ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019 Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành không đúng quy định của pháp luật và bồi thường thiệt hại có liên quan. Hiện nay, Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã chuyển hồ sơ khởi kiện của Công ty đến Trung tâm hòa giải, đối thoại Thành phố để thực hiện quy trình tố tụng.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC

	Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
			
Huỳnh Văn Tân	Trần Mai Thị Bé Liêu	Trần Mai Thị Bé Liêu	

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

T. T. K. H. H. N. Đ. A. N. G.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA-Ý**

-----0o0-----

Số: 21 -2019 /CV-DNY

“V/v LNST năm 2018 bị lỗ và có sự chênh lệch
sau kiểm toán trên 5%”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0o0-----

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - UBCK NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (DNY) xin gửi tới Quý UBCK Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng nhất.

Theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của Công ty cổ phần thép DANA-Ý, lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty bị lỗ. Nguyên nhân như đã giải trình tại các quý trước, do các tác động tiêu cực từ các quyết định của thành phố liên quan đến tình hình sản xuất của Công ty. Cụ thể như sau:

Liên quan đến phản ảnh của người dân xung quanh Nhà máy về việc Công ty sản xuất gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân, mặc dù chưa thực hiện các công tác kiểm tra, đối chiếu, UBND thành phố đã liên tục ban hành các quyết định gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động SXKD của Công ty. Bằng các thông báo số 20/TB-UBND, số 30/TB-UBND ngày 23/03/2018, đã làm giảm uy tín của Công ty, đối tác thương mại, khách hàng đầu ra và cả các tổ chức tín dụng e ngại khi hợp tác với Công ty; các tổ chức tín dụng khóa nguồn vốn cho vay, Công ty không nhập được đủ nguyên liệu sản xuất đã làm cho năng xuất sản xuất thấp, tiêu hao cao. Và tiếp theo là Quyết định số 5585/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2018 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty, trong đó có nội dung xử phạt hành vi Không có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) của dự án “Đầu tư dây chuyền luyện thép 200.000 tấn/năm và dây chuyền cán thép 200.000 tấn/năm” với số tiền là 300.000.000 đồng và xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động sản xuất của Công ty trong thời hạn 6 tháng để khắc phục vi phạm. Mặc dù, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký (22/11/2018), tuy nhiên, một số nội dung tại Thông báo số 30/TB-UBND không rõ ràng, gây hiểu nhầm nên từ ngày 27/09/2018, người dân đã tiếp tục bao vây Nhà máy, không cho Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong quý IV năm 2018, Công ty dừng toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động xuất - nhập hàng hóa tồn kho. Việc sản xuất không ổn định và dừng toàn bộ hoạt động SXKD trong quý IV đã làm cho kết quả hoạt động SXKD năm 2018 bị lỗ.

Đồng thời, do sản xuất không ổn định nên tiêu hao nguyên liệu cao hơn định mức thông thường. Do đó, sau khi kiểm kê lại hàng tồn kho (chủ yếu là phế liệu – nguyên liệu chính) số lượng hao hụt tăng nên Công ty xuất bổ sung vào giá vốn, làm cho Kết quả kinh doanh sau kiểm toán có sự chênh lệch so với Kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2018 hơn 5%(chi tiết thuyết minh tại mục 25- Thuyết minh BCTC).

Các giải trình liên quan đến việc dừng hoạt động sản xuất kinh doanh nói trên, Công ty cũng đã giải trình chi tiết tại Thuyết minh số 37 – Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 công bố cùng

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-Y

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Văn thư.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huyền Văn Tâm

Công ty Cổ phần Thép DANA - Y (DNY) xin gửi lời QUÝ UBCK KHÁ NƯỚC
 Theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của Công ty có phần thép DANA - Y
 nhưng sau thuế TNDN của Công ty bị lỗ. Nguyên nhân như đã giải trình tại các dự án sau đây
 các tài khoản các tài khoản khác của Công ty để liên quan đến hình thành nên kết quả
 Công ty Cổ phần như sau:

Liên quan đến phần thép của người dân xung quanh Nhà máy về việc Công ty
 ở nhiều, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân, một số công nhân
 công tác tại nhà máy DANA - Y đã tiếp tục hoàn thành các dự án thép DANA - Y
 hướng đến các đơn hàng SXKD của Công ty. Hàng các tháng báo cáo UBCK KHÁ NƯỚC
 30/TB-UBND ngày 23/03/2018, đã làm giảm lợi nhuận Công ty, bởi các khoản chi phí
 Công ty và về cơ bản là chức năng của người dân xung quanh Nhà máy về việc Công ty
 Công ty không nhận được đủ nguyên liệu sản xuất để làm
 Công ty thép DANA - Y. Và tiếp theo là Quyết định số 2582/QĐ-XP/VTC ngày
 23/1/2018 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty, trong đó có một lượng lớn
 phạt hành vi không có giấy xác nhận hoàn thành công việc của một lượng phân xưởng
 được vận hành (hàng giờ hoặc toàn bộ bộ phận) của Nhà máy DANA - Y, ngoài khoản phạt
 500.000 đồng và đây chính xác là chi phí hoạt động sản xuất của Công ty trong thời gian này để khắc
 phục xử phạt đó cũng là chi phí hoạt động sản xuất của Công ty trong thời gian này để khắc
 phục vi phạm. Mặc dù quyết định số 2582/QĐ-XP/VTC (22/1/2018) đã được hủy bỏ
 và đang tại Phòng báo cáo UBCK KHÁ NƯỚC không rõ thời gian, gây ảnh hưởng
 23/09/2018, người dân đã tiếp tục báo cáo Nhà máy, không cho Công ty hoạt động
 kinh doanh. Trong quý IV năm 2018 Công ty dùng toàn bộ các hoạt động sản xuất thép
 danh kể cơ hoạt động xuất - nhập hàng tồn kho. Việc sản xuất không ổn định và chất
 toàn bộ hoạt động SXKD trong quý IV đã làm cho kết quả hoạt động SXKD năm 2018 bị lỗ.

Trong một số sản xuất không ổn định nên việc dùng toàn bộ các hoạt động sản xuất thép
 danh kể cơ hoạt động xuất - nhập hàng tồn kho. Việc sản xuất không ổn định và chất
 toàn bộ hoạt động SXKD trong quý IV đã làm cho kết quả hoạt động SXKD năm 2018 bị lỗ.

2018 làm SXKD chỉ đạt được mức lợi nhuận 25 - Tuy nhiên tình hình BCTC

Các giải pháp liên quan đến việc dùng toàn bộ các hoạt động sản xuất thép
 Công ty đã giải trình chi tiết tại Quyết định số 25 - Báo cáo tài chính năm 2018
 công bố cùng

Trân trọng